

---

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022**

---

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>Trang</u></b>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng Cân đối kế toán tổng hợp	6 - 7
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	10 - 40

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán.

### **TỔNG CÔNG TY**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là “Tổng Công ty”) tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng*).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Mã chứng khoán: VVN.

Trụ sở chính của Công ty tại: Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

#### **Hội đồng Quản trị**

Ông Trần Anh Tân	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên
Ông Mai Công Toàn	Thành viên
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên

#### **Ban Kiểm soát**

Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên

#### **Ban Tổng Giám đốc**

Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Tổng Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ liên quan tới việc lập và trình bày hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp để Báo cáo tài chính tổng hợp không bị sai sót trọng yếu kể cả do gian lận hoặc bị lỗi.
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Tổng Giám đốc, 



**Đỗ Chí Nguyễn**

**Tổng Giám đốc**

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Số: 178/2023/BCKT-CPA VIETNAM-NV3

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi:**Các Cổ đông****Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc****Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam, được lập ngày 29/3/2023, từ trang 06 đến trang 40, bao gồm Bảng Cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2022, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

**Bùi Thị Thúy****Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0580-2023-137-1

Giấy Ủy quyền số: 04/2023/UQ-CPA VIETNAM ngày 03/01/2023 của Chủ tịch HĐQT

Thay mặt và đại diện

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM****Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT**

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

**Lưu Anh Tuấn****Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1026-2019-137-1

Hàng 10/10

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>579.854.853.645</b>	<b>596.137.947.761</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>35.447.677.598</b>	<b>44.838.949.320</b>
1. Tiền	111		35.447.677.598	24.838.949.320
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	20.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>490.738.394.304</b>	<b>464.811.637.765</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	85.212.163.651	100.696.885.876
2. Trả trước cho người bán	132	5.3	55.490.291.968	42.543.602.925
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	420.849.631.547	391.165.400.203
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.5	(70.813.692.862)	(69.594.251.239)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.6</b>	<b>45.633.626.392</b>	<b>76.809.430.381</b>
1. Hàng tồn kho	141		57.883.284.769	76.885.990.381
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(12.249.658.377)	(76.560.000)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>8.035.155.351</b>	<b>9.677.930.295</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	463.860.288	472.701.959
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.023.867.493	7.770.549.469
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.13	1.547.427.570	1.434.678.867
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>333.794.431.748</b>	<b>331.466.378.956</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.908.506.753</b>	<b>4.605.492.691</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	2.852.341.757	4.601.257.240
Nguyên giá	222		32.094.475.093	32.808.401.275
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(29.242.133.336)	(28.207.144.035)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	56.164.996	4.235.451
Nguyên giá	228		1.013.925.557	901.595.557
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(957.760.561)	(897.360.106)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5.9</b>	<b>313.144.576.348</b>	<b>313.144.576.348</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		473.305.672.855	473.305.672.855
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		54.263.592.152	54.263.592.152
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		28.883.043.675	28.883.043.675
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(243.307.732.334)	(243.307.732.334)
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>17.741.348.647</b>	<b>13.716.309.917</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	17.741.348.647	13.716.309.917
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>913.649.285.393</b>	<b>927.604.326.717</b>
(270 = 100 + 200)				

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (Tiếp theo)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	31/12/2022	01/01/2022
			VND	VND
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>181.277.911.081</b>	<b>205.183.673.667</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>167.818.719.165</b>	<b>202.571.644.884</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	62.203.984.783	98.463.844.335
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	11.789.674.243	19.527.431.972
3. Thuê và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	1.518.297.597	1.619.620.704
4. Phải trả người lao động	314		8.213.906.053	7.451.015.527
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	26.960.924.450	27.537.566.418
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	21.201.621.222	34.439.053.946
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	20.244.473.835	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		15.685.836.982	13.533.111.982
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.459.191.916</b>	<b>2.612.028.783</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337	5.15	13.449.220.000	48.000.000
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342		9.971.916	2.564.028.783
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>732.371.374.312</b>	<b>722.420.653.050</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>732.371.374.312</b>	<b>722.420.653.050</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		550.000.000.000	550.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		550.000.000.000	550.000.000.000
2. Chênh lệch tỷ giá	417		(867.110.330)	(533.681.068)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		183.238.484.642	172.954.334.118
Lợi nhuận chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		168.471.334.118	156.534.466.958
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		14.767.150.524	16.419.867.160
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b> (440 = 300 + 400)	<b>440</b>		<b>913.649.285.393</b>	<b>927.604.326.717</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng



Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	210.237.789.616	386.092.770.434
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. <b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)</b>	<b>10</b>	<b>6.1</b>	<b>210.237.789.616</b>	<b>386.092.770.434</b>
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	204.870.215.977	365.065.148.217
5. <b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)</b>	<b>20</b>		<b>5.367.573.639</b>	<b>21.027.622.217</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	41.779.323.891	45.244.223.563
7. Chi phí tài chính	22	6.4	380.339	9.145.046.846
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.5	35.223.678.081	42.511.209.023
10. <b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)</b>	<b>30</b>		<b>11.922.839.110</b>	<b>14.615.589.911</b>
11. Thu nhập khác	31	6.6	2.961.431.731	1.831.078.184
12. Chi phí khác	32	6.6	117.120.317	26.800.935
13. <b>Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)</b>	<b>40</b>	<b>6.6</b>	<b>2.844.311.414</b>	<b>1.804.277.249</b>
14. <b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>	<b>50</b>		<b>14.767.150.524</b>	<b>16.419.867.160</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	6.7	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. <b>Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)</b>	<b>60</b>		<b>14.767.150.524</b>	<b>16.419.867.160</b>

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	TM	Năm 2022	Năm 2021
			VND	VND
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.767.150.524	16.419.867.160
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐS đầu tư	02		1.915.315.938	2.175.028.013
- Các khoản dự phòng	03		15.946.596.867	18.374.193.190
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(330.140.272)	241.251
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(41.801.730.709)	(45.421.580.846)
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	08		<b>(9.502.807.652)</b>	<b>(8.452.251.232)</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(7.909.787.903)	99.210.490.811
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		19.002.705.612	(12.716.641.395)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(44.150.236.421)	(64.434.272.079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.016.197.059)	(419.793.137)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		295.000.000	44.460.936
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(2.675.275.000)	(1.395.950.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(48.956.598.423)</b>	<b>11.836.043.904</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Chi mua sắm, xây dựng TSCĐ & TS dài hạn khác	21		(106.000.000)	(920.546.818)
2. Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ & TS dài hạn khác	22		-	183.636.363
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.426.737.216	20.250.564.873
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>19.320.737.216</b>	<b>19.513.654.418</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		29.749.965.765	-
2. Chi trả nợ gốc vay	34		(9.505.491.930)	(9.463.114.820)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>20.244.473.835</b>	<b>(9.463.114.820)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	50		<b>(9.391.387.372)</b>	<b>21.886.583.502</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	60		<b>44.838.949.320</b>	<b>22.953.528.119</b>
<b>Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ</b>	61		<b>115.650</b>	<b>(1.162.301)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	70	5.1	<b>35.447.677.598</b>	<b>44.838.949.320</b>

Người lập biểu


Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Tổng Giám đốc

  
Đỗ Chí Nguyễn

## **THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

### **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương), được thành lập theo Quyết định số 63/1998/QĐ-BCN ngày 22/9/1998 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Tổng Công ty chính thức chuyển sang hoạt động theo hình thức cổ phần theo Quyết định số 1437/QĐ-TTg ngày 10/8/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Tổng Công ty.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100779365 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 21/10/1998, thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ bảy (07) ngày 19/8/2020: 550.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm trăm năm mươi tỷ đồng).

Cổ phiếu của Tổng Công ty hiện đang giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của Công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCOM) với mã giao dịch: VVN.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022: 150 người (Tại 31/12/2021: 127 người).

#### **1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Xây dựng nhà các loại; Khai khoáng khác chưa được phân vào đâu; Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng thạch cao; Cắt tạo đá và hoàn thiện đá; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại; Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại; Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu; Xây dựng công trình công ích; Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác; Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống lưu động (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường); Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Sản xuất hóa chất cơ bản (trừ hóa chất nhà nước cấm); Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét; Sửa chữa máy móc, thiết bị; Sửa chữa điện; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Các ngành nghề kinh doanh khác đã quy định cụ thể tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp./.

Hoạt động chính của Tổng Công ty trong năm là: Thi công xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp.

#### **1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tổng Công ty là 12 tháng.

Đối với hoạt động thi công xây lắp các công trình dân dụng và công nghiệp, chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường theo thời gian thi công của các công trình/dự án.

#### **1.4 Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Không có hoạt động, sự kiện quan trọng nào phát sinh trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp cần phải được Tổng Công ty công bố.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)**

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty mẹ - Tổng Công ty tại ngày 31/12/2022 gồm:

<b>Tên đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Tình trạng</b>
Văn phòng Tổng Công ty	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Trung tâm Xuất nhập khẩu và Dịch vụ vật tư kỹ thuật - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Tạm ngừng hoạt động
Chi nhánh Miền Nam - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 22 Lý Tự Trọng - Bến Nghé - Quận 1 - Thành phố Hồ Chí Minh	Đang hoạt động
Chi nhánh Campuchia - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	10EF6, st. 206 + 211, Sangkat Vealvong, Khan 7makara, Phnomphenh, Cambodia	Đang hoạt động
Chi nhánh Xây lắp và Cung ứng vật tư thiết bị - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Tòa nhà Vinaincon, Số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội	Đang hoạt động
Chi nhánh Myanmar - Tổng Công ty Cổ phần Xây dựng Công nghiệp Việt Nam	Số 01 Tòa nhà số 23, Shwe Ohn Pin Housing 2, đường Yan Shin, thị xã Yan Kin, Yagon, Myanmar	Đang hoạt động

**1.6 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp**

Tổng Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 là có thể so sánh được.

**2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

**Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Chế độ kế toán áp dụng**

Tổng Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của các đơn vị hạch toán phụ thuộc và Báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty, các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc và giữa các đơn vị trực thuộc với nhau đã được loại trừ khi trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty, do đó không bao gồm Báo cáo tài chính của các công ty con. Người sử dụng Báo cáo tài chính tổng hợp nên đọc cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 để có các thông tin hoàn chỉnh về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Cơ sở lập Báo cáo tài chính chuyển đổi của đơn vị hạch toán phụ thuộc**

Cho mục đích lập Báo cáo tài chính tổng hợp của Tổng Công ty: Báo cáo tài chính của Chi nhánh Myanmar và Chi nhánh Campuchia được lập bằng đơn vị tiền tệ là Myanmar Kyats (MMK) và đồng đô la Mỹ (USD) đã được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam (VND) theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày lập báo cáo.
- Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh sau ngày đầu tư được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh sau khi chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam được ghi nhận trên chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái"- Mã số 417 thuộc phần Vốn chủ sở hữu của Bảng Cân đối kế toán.

**Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn). Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu - chi.

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi ngân hàng ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

**Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh liên kết: Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, các khoản đầu tư vào Công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản phân phối lợi nhuận nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm (năm) của Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư. Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết, các khoản đầu tư khác được trình bày trong bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết được trích lập khi các Công ty này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) dẫn đến Tổng Công ty có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này.

Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được thực hiện khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được đánh giá và xem xét lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và gặp khó khăn trong việc thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho (Tiếp theo)**

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Tổng Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tổng Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	14 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải truyền dẫn	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty bao gồm: Phần mềm kế toán, Phần mềm quản lý trang web, phần mềm mạng LAN, Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho, phần mềm văn phòng điện tử BKAV. Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tổng Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản cố định vô hình được xác định trên cơ sở phân loại theo nhóm tài sản cố định tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Tổng Công ty, bao gồm:

	<u>Số năm</u>
Phần mềm kế toán	02
Phần mềm quản lý nhân sự và quản lý kho	02
Phần mềm quản lý trang Web	03
Phần mềm mạng LAN	03
Phần mềm văn phòng điện tử BKAV	03

**Nguyên tắc kế toán chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau. Chi phí trả trước: Được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Chi phí trả trước dài hạn liên quan đến công cụ và dụng cụ được phản ánh ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng và phân bổ không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hoá Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt và chưa thực hiện phân bổ do chưa hoàn thành thủ tục pháp lý liên quan.

**Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Tổng Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa Công ty mẹ và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác).
- Phải trả khác: Gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

**Nguyên tắc ghi nhận khoản vay**

Bao gồm các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính từ các tổ chức tín dụng và các tổ chức, cá nhân khác; không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Tất cả các chi phí liên quan đến khoản vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực kế toán chi phí đi vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Tổng Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả (tiếp theo)**

- Chi phí lãi vay trích trước: trích trước theo hợp đồng vay;
- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành. Tổng Công ty chỉ trích trước chi phí để tạm tính giá vốn cho các công trình/hạng mục đã hoàn thành và được xác định là đã bán trong năm nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng. Số chi phí trích trước được tạm tính đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của công trình/hạng mục được xác định đã bán.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán (hoặc tại ngày kết thúc năm tài chính).

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ Báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

Các khoản dự phòng phải trả của Tổng Công ty bao gồm: Dự phòng sửa chữa lớn tài sản cố định và dự phòng bảo hành công trình xây lắp, được tính theo tỷ % giá trị công trình được quy định tại từng hợp đồng thi công xây lắp.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế của Tổng Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên và trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tổng Công ty.

Cổ tức được công bố là nợ phải trả căn cứ vào sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông thường niên của Tổng Công ty.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ việc bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu và chi phí từ hoạt động xây dựng của Tổng Công ty được ghi nhận theo chính sách kế toán của Tổng Công ty về hợp đồng xây dựng. Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo trường hợp sau:

- (i) Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định Tổng Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- (ii) Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Tổng Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

**Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

**Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành sản phẩm xây lắp được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (Tiếp theo)**

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Tiếp theo)**

Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 của Tổng Công ty.

**Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

**Báo cáo bộ phận**

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Tổng Giám đốc cho rằng Tổng Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh xây lắp là chủ yếu và hoạt động theo khu vực địa lý duy nhất là Việt Nam. Do đó, Ban Tổng Giám đốc không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận.

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt	945.314.325	767.172.992
Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)	34.502.363.273	24.071.776.328
Các khoản tương đương tiền	-	20.000.000.000
<b>Tổng</b>	<b>35.447.677.598</b>	<b>44.838.949.320</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	27.191.055.200
Công ty Cổ phần Khoáng sản và XD Bình Dương	4.440.172.226	6.440.172.226
Công ty TNHH Hóa dầu Long Sơn	-	259.000.500
Ban QLDA các công trình điện Miền Trung	6.166.320.702	12.923.940.828
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	1.099.356.449	23.100.398.127
Công ty CP Archi Reenco Hòa Bình	12.965.241.489	-
Công ty Cổ phần Nova E&C	1.345.368.048	-
Các đối tượng khác	32.004.649.537	30.782.318.995
<b>Tổng</b>	<b>85.212.163.651</b>	<b>100.696.885.876</b>
<i>Trong đó phải thu bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>362.971.270</i>	<i>362.971.270</i>

**5.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Vinaincon	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Đông Anh	3.022.433.220	3.022.433.220
Công ty Cổ phần Xây dựng 203	4.102.173.574	4.102.173.574
Công ty Cổ phần XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	2.250.182.909
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thương Mại Tín Hiếu	2.066.243.193	-
Công ty TNHH Tập đoàn Thang máy thiết bị Thăng Long	3.030.000.000	-
Các đối tượng khác	27.821.061.930	19.970.616.080
<b>Tổng</b>	<b>55.490.291.968</b>	<b>42.543.602.925</b>
<i>Trong đó trả trước cho bên liên quan (Chi tiết tại thuyết minh 7.1)</i>	<i>15.937.116.427</i>	<i>15.937.116.427</i>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.4 Phải thu ngắn hạn khác**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tam ứng	13.835.520.162	-	13.113.419.852	-
Ký quỹ, ký cược	212.500.000	-	112.500.000	-
Phải thu khác	406.801.611.385	-	377.939.480.351	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn (i)	356.132.738.879	-	336.703.463.209	-
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất (ii)	13.844.892.847	-	13.844.892.847	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất (ii)	6.576.692.154	-	6.348.558.834	-
Các đối tượng khác	30.247.287.505	-	21.042.565.461	-
<b>Tổng</b>	<b>420.849.631.547</b>	<b>-</b>	<b>391.165.400.203</b>	<b>-</b>
<b>Phải thu với Bên liên quan (chi tiết tại thuyết minh 7.1)</b>	<b>400.036.744.699</b>	<b>-</b>	<b>374.212.762.694</b>	<b>-</b>

- (i) Nội dung chủ yếu là khoản Tổng Công ty trả nợ thay cho Công ty Xi măng Quang Sơn khoản nợ gốc vay dài hạn Ngân hàng BNP Paribas, lãi vay để đầu tư dự án Nhà máy Xi măng Thái Nguyên và các chi phí hỗ trợ khác.
- (ii) Tổng Công ty thanh toán cho các nhà cung cấp của Công ty con - Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.5 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi	76.069.606.767	5.255.913.905	73.987.060.144	4.392.808.905

Chi tiết dự phòng phải thu khó đòi theo đối tượng:

Chi tiết theo đối tượng	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP gang thép Thái Nguyên - TISCO	27.191.055.200	(27.191.055.200)	27.191.055.200	(27.191.055.200)
Công ty CP Xây dựng 203	4.102.173.574	(4.102.173.574)	4.102.173.574	(4.102.173.574)
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Đồng Anh	3.022.433.220	(3.022.433.220)	3.022.433.220	(3.022.433.220)
Công ty TNHH Lavimont VN	2.778.463.119	(2.778.463.119)	2.778.463.119	(2.778.463.119)
Công ty CP XD và TM LEPRO Việt Nam	2.250.182.909	(2.250.182.909)	2.250.182.909	(2.250.182.909)
Công ty TNHH Công nghiệp Hoàng Sơn	8.899.267.173	(8.899.267.173)	8.899.267.173	(8.899.267.173)
Công ty CP Thép Thái Bình	2.564.880.468	(2.564.880.468)	2.564.880.468	(2.564.880.468)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	5.075.550.601	(5.075.550.601)	5.075.550.601	(5.075.550.601)
Công ty CP kết cấu thép Xây dựng	8.485.617.811	(4.242.808.906)	8.485.617.811	(4.242.808.906)
Các đối tượng khác	11.699.982.692	(10.686.877.692)	9.617.436.069	(9.467.436.069)
<b>Tổng</b>	<b>76.069.606.767</b>	<b>(70.813.692.862)</b>	<b>73.987.060.144</b>	<b>(69.594.251.239)</b>

**UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Đầu tư tài chính dài hạn**

*Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty con*

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022	
u tư vào công ty con	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
ng ty TNHH MTV Xây lắp điện 2	70.000.000.000	-	(*)	(*)
ng ty TNHH MTV Xây lắp điện 4	90.000.000.000	-	(*)	(*)
ng ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	-	-	(*)	(*)
ng ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	10.000.000.000	(10.000.000.000)	(*)	(*)
ng ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	200.000.000.000	(200.000.000.000)	(*)	(*)
ng ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	24.386.208.045	(14.087.577.538)	(*)	(*)
ng ty Cổ phần Cơ khí Xây lắp Hóa chất	4.024.058.696	(4.024.058.696)	(*)	(*)
ng ty Cổ phần Bé tổng ly tâm Thủ Đức	38.035.530.934	-	(*)	(*)
ng ty CP XNK Thương mại Hợp tác ân lực Quốc tế Việt Nam	2.792.888.482	(467.520.603)	(*)	(*)
ng ty Cổ phần Dầu tư Xây dựng số 5	12.201.283.784	-	(*)	(*)
ng ty Cổ phần Dầu tư Khoáng sản Vinaincon	4.547.145.641	(1.205.722.853)	(*)	(*)
ng ty CP Bé tổng ly tâm An Giang	15.278.557.273	-	(*)	(*)
ng ty Cổ phần Dầu tư và Xây dựng Vinaincon 6	2.040.000.000	(2.024.313.156)	(*)	(*)
ng	473.305.672.855	(231.809.192.846)	473.305.672.855	(231.809.192.846)

**UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

*Thông tin chi tiết khoản đầu tư vào Công ty liên kết*

*Đơn vị tính: VND*

	31/12/2022		01/01/2022			
Đầu tư vào Công ty liên kết	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty Cổ phần Cơ khí Hồng Nam	6.634.922.757	-	(*)	6.634.922.757	-	(*)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	14.300.768.318	-	(*)	14.300.768.318	-	(*)
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	2.730.001.416	-	(*)	2.730.001.416	-	(*)
Công ty CP Đầu tư năng lượng Vinaincon	742.806.389	(481.349.227)	(*)	742.806.389	(481.349.227)	(*)
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	8.010.131.008	(5.860.097.698)	(*)	8.010.131.008	(5.860.097.698)	(*)
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	2.428.000.000	-	(*)	2.428.000.000	-	(*)
Công ty CP Tư vấn Thiết kế Xây dựng Vinaincon	6.208.620.000	-	(*)	6.208.620.000	-	(*)
Công ty Cổ phần Kết cấu thép Xây dựng	13.208.342.264	-	(*)	13.208.342.264	-	(*)
Tổng cộng	54.263.592.152	(6.341.446.925)		54.263.592.152	(6.341.446.925)	

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG  
CÔNG NGHIỆP VIỆT NAM**

5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội

Mẫu số B09 - DN  
Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC  
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

**UYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

0 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**Đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)**

Thông tin chi tiết khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022			01/01/2022		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
ng ty CP Lắp máy và Xây dựng Miền Nam	779.612.900	(543.980.185)	(*)	779.612.900	(543.980.185)	(*)
ng ty Cổ phần ĐT và Sản xuất công nghiệp	4.123.185.470	-	(*)	4.123.185.470	-	(*)
ng ty Cổ phần Xây dựng công nghiệp	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)	10.032.000.000	(4.569.250.553)	(*)
ng ty CP Tư vấn TK Công nghiệp dân dụng	899.972.230	-	(*)	899.972.230	-	(*)
ng ty Cổ phần Bao bì Sông Công	2.100.925.000	(43.861.825)	(*)	2.100.925.000	(43.861.825)	(*)
ng ty CP TM Xây lắp CN Thăng Long	2.086.292.176	-	(*)	2.086.292.176	-	(*)
ng Công ty Điện lực TKV - CTCP (i)	8.861.055.899	-	(*)	8.861.055.899	-	(*)
<b>ng</b>	<b>28.883.043.675</b>	<b>(5.157.092.563)</b>		<b>28.883.043.675</b>	<b>(5.157.092.563)</b>	

Trước đây là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Pha, hiện nay là Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP. Tổng Công ty đã hoàn thành thủ tục chuyển đổi 915.315 cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Cẩm Pha thành 530.882 cổ phiếu Tổng Công ty Điện lực TKV – CTCP theo Thông báo số 2185/TB-ĐLTKV ngày 07/12/2021 của Tổng công ty Điện lực TKV – CTCP.

Tổng Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên kết do cổ phiếu của các Công ty này chưa được niêm yết. Chuẩn c kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư trong trường hợp cổ phiếu chưa niêm yết. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.10 Chi phí trả trước**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>463.860.288</b>	<b>472.701.959</b>
Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	463.860.288	472.701.959
<b>b) Dài hạn</b>	<b>17.741.348.647</b>	<b>13.716.309.917</b>
Giá trị quyền sử dụng đất phải nộp theo phương án cổ phần hóa (i)	13.401.220.000	13.401.220.000
Công cụ dụng cụ và chi phí khác	4.340.128.647	315.089.917
<b>Tổng</b>	<b>18.205.208.935</b>	<b>14.189.011.876</b>

(i): Quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ phải nộp theo phương án cổ phần hóa Tổng Công ty đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên khoản này đang được ghi nhận là chi phí trả trước tương ứng với khoản phải trả khác (xem Thuyết minh số 5.15).

**5.11 Phải trả người bán ngắn hạn**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>31/12/2022</b>		<b>01/01/2022</b>	
	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số có khả năng trả nợ</b>
Công ty Cổ phần Cấp điện và hệ thống LS - Vina	-	-	15.139.814.272	15.139.814.272
Công ty Cổ phần thiết bị công nghiệp Maksteel	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000	7.047.655.000
Công ty CP Cơ khí xây dựng số 18	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000	3.452.129.000
Công ty TNHH NNB Việt Nam	-	-	13.624.255.755	13.624.255.755
Công ty TNHH Kỹ Thuật xây dựng Xuân Lộc	122.044.836	122.044.836	4.735.302.109	4.735.302.109
Công ty TNHH thép Povina	3.947.430.518	3.947.430.518	1.467.071.578	1.467.071.578
Công ty Cổ phần Bê tông ly tâm Thủ Đức	6.240.987.300	6.240.987.300	7.640.987.300	7.640.987.300
Công ty CP Cơ khí xây lắp Hóa chất	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001	2.614.811.001
Công ty Cổ phần Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	-	-	2.410.907.128	2.410.907.128
Các đối tượng khác	38.778.927.128	38.778.927.128	40.330.911.192	40.330.911.192
<b>Tổng</b>	<b>62.203.984.783</b>	<b>62.203.984.783</b>	<b>98.463.844.335</b>	<b>98.463.844.335</b>
<b>Trong đó: Phải trả bên liên quan (Chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</b>	<b>10.400.993.332</b>	<b>10.400.993.332</b>	<b>12.720.629.235</b>	<b>12.720.629.235</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.12 Người mua trả tiền trước**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tổng Công ty Tín Nghĩa	-	17.690.000.000
Công ty TNHH O.N Vina	-	58.655.058
Công ty TNHH Hải Linh	3.187.147.607	-
Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc	6.120.469.699	-
Các đối tượng khác	2.482.056.937	1.778.776.914
<b>Tổng</b>	<b>11.789.674.243</b>	<b>19.527.431.972</b>

**5.13 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

**a) Thuế phải thu**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>		<b>31/12/2022</b>
	<b>Phải thu</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Phải thu</b>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	825.000.000	-	-	825.000.000
Thuế thu nhập cá nhân	105.292.852	371.223.669	483.972.372	218.041.555
Các khoản nộp tại nước ngoài	504.386.015	-	-	504.386.015
<b>Tổng</b>	<b>1.434.678.867</b>	<b>371.223.669</b>	<b>483.972.372</b>	<b>1.547.427.570</b>

**b) Thuế phải nộp**

*Đơn vị tính: VND*

	<b>01/01/2022</b>	<b>Số phát sinh trong năm</b>		<b>31/12/2022</b>
	<b>Phải nộp</b>	<b>Số phải nộp</b>	<b>Số đã nộp</b>	<b>Phải nộp</b>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	36.442.878	-	36.442.878	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.350.000	24.235.000	29.925.000	24.660.000
Thuế nộp tại nước ngoài	891.133.203	(59.190.229)	-	831.942.974
Thuế Môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	661.694.623	3.618.778	3.618.778	661.694.623
<b>Tổng</b>	<b>1.619.620.704</b>	<b>(26.336.451)</b>	<b>74.986.656</b>	<b>1.518.297.597</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.14 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Trích trước chi phí hợp đồng xây dựng	24.877.378.233	26.336.213.230
- DA Lọc hóa dầu Long Sơn	7.481.956.054	11.874.450.955
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Bắc	6.126.329.654	8.417.931.483
- DA nâng cấp HT điều khiển bảo vệ TBA 500KV và 220KV Miền Trung	5.036.593.628	-
- Dự án, công trình khác	6.232.498.897	6.043.830.792
Chi phí phải trả khác	2.083.546.217	1.201.353.188
<b>Tổng</b>	<b>26.960.924.450</b>	<b>27.537.566.418</b>

**5.15 Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>21.201.621.222</b>	<b>34.439.053.946</b>
Kinh phí công đoàn	573.669.228	594.646.380
Bảo hiểm xã hội	781.276.554	510.573.404
Bảo hiểm y tế	209.390.327	98.259.317
Bảo hiểm thất nghiệp	73.945.319	42.757.389
Các khoản phải trả khác	19.563.339.794	33.192.817.456
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất (i)	8.955.861.916	8.955.861.916
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (ii)	-	13.401.220.000
Cổ tức và lãi vay phải trả nhà đầu tư mua cổ phần lần đầu	1.717.262.985	1.717.262.985
Khoản vay phải trả CBNV	3.422.264.548	3.422.264.548
Các khoản khác	5.467.950.345	5.696.208.007
<b>b) Dài hạn</b>	<b>13.449.220.000</b>	<b>48.000.000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược	48.000.000	48.000.000
Phải nộp về quyền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa (ii)	13.401.220.000	-
<b>Tổng</b>	<b>34.650.841.222</b>	<b>34.487.053.946</b>
<b>Trong đó phải trả các Bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</b>	<b>8.955.861.916</b>	<b>8.963.211.916</b>

- (i) Phải trả liên quan đến bù đắp cổ phần hóa doanh nghiệp.
- (ii) Giá trị quyền sử dụng đất tại số 5 Láng Hạ - Ba Đình - Hà Nội phải nộp theo Phương án cổ phần hóa (xem thuyết minh số 5.10).

**QUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

0 năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

6 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

Đơn vị tính: VND

y ngắn hạn	31/12/2022		Số phát sinh trong năm		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
an hàng TMCP Đầu tư và Phát	20.244.473.835	20.244.473.835	29.749.965.765	9.505.491.930	-	-
in Việt Nam - CN Sở GD 1 (i)						
ng	<b>20.244.473.835</b>	<b>20.244.473.835</b>	<b>29.749.965.765</b>	<b>9.505.491.930</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

Hợp đồng tín dụng số 02/2022/534/HĐTD ngày 26/12/2022. Hạn mức tín dụng: 300 tỷ đồng, thời hạn cấp hạn mức: kể từ ngày ký hợp đồng đến 30/9/2023. Mục đích: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C. Tài sản đảm bảo: Tài sản trên đất tại địa chỉ Số 5 Láng Hạ, Phường Thành Công, quận Ba Đình, Hà Nội, Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu**

**a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

*Đơn vị tính: VND*

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số dư 01/01/2021	550.000.000.000	411.712.989	159.228.466.958	709.640.179.947
Lãi trong năm trước	-	-	16.419.867.160	16.419.867.160
Trích lập các quỹ	-	-	(2.694.000.000)	(2.694.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	(945.394.057)	-	(945.394.057)
Tăng giảm khác	-	-	-	-
Số dư 31/12/2021	550.000.000.000	(533.681.068)	172.954.334.118	722.420.653.050
Số dư 01/01/2022	550.000.000.000	(533.681.068)	172.954.334.118	722.420.653.050
Lãi trong năm nay	-	-	14.767.150.524	14.767.150.524
Trích lập các quỹ (i)	-	-	(4.483.000.000)	(4.483.000.000)
Chênh lệch tỷ giá chuyển đổi	-	(333.429.262)	-	(333.429.262)
Số dư 31/12/2022	550.000.000.000	(867.110.330)	183.238.484.642	732.371.374.312

- (i) Trích lập các quỹ theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-ĐHĐCĐ ngày 03/06/2022 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022, chi tiết các quỹ được trích lập như sau:
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 4.160.000.000 đồng.
  - Quỹ thưởng Ban điều hành: 323.000.000 đồng.

**b) Chi tiết vốn chủ sở hữu**

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Bộ Công thương	455.125.000.000	455.125.000.000
Cổ đông khác	94.875.000.000	94.875.000.000
<b>Tổng</b>	<b>550.000.000.000</b>	<b>550.000.000.000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
- Vốn góp tại ngày đầu năm	550.000.000.000	550.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp tại ngày cuối năm	550.000.000.000	550.000.000.000
<b>Cổ tức đã chia</b>	-	-

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**5.17 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

**d) Cổ phiếu**

	<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
	<b>Cổ phiếu</b>	<b>Cổ phiếu</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55.000.000	55.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (Cổ phiếu quỹ)	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	55.000.000	55.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**

**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Doanh thu hoạt động xây lắp	210.237.789.616	385.805.338.616
Doanh thu khác	-	287.431.818
<b>Tổng</b>	<b>210.237.789.616</b>	<b>386.092.770.434</b>
Giảm trừ doanh thu	-	-
<b>Tổng doanh thu thuần</b>	<b>210.237.789.616</b>	<b>386.092.770.434</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>121.009.091</i>	<i>251.811.665</i>

**6.2 Giá vốn hàng bán**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Giá vốn hoạt động xây lắp	192.697.117.600	364.938.637.173
Giá vốn khác	-	126.511.044
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	12.173.098.377	-
<b>Tổng</b>	<b>204.870.215.977</b>	<b>365.065.148.217</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.3 Doanh thu hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	17.712.551.035	17.607.896.047
Cổ tức, lợi nhuận được chia	24.063.303.143	27.478.948.436
Chênh lệch tỷ giá	3.469.713	7.879.080
Doanh thu tài chính khác	-	149.500.000
<b>Tổng</b>	<b>41.779.323.891</b>	<b>45.244.223.563</b>
<i>Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh 7.1)</i>	<i>41.539.038.139</i>	<i>44.436.498.675</i>

**6.4 Chi phí hoạt động tài chính**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	9.143.893.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	1.152.883
Chi phí tài chính khác	380.339	-
<b>Tổng</b>	<b>380.339</b>	<b>9.145.046.846</b>

**6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nhân viên quản lý	22.057.215.250	22.662.250.347
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ quản lý	522.434.863	497.448.418
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.877.193.714	2.143.469.761
Thuế, phí, lệ phí	135.368.471	165.984.070
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.230.738.323	9.230.563.227
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(11.032.700)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.432.407.588	2.786.297.071
Chi phí khác bằng tiền	4.979.352.572	5.025.196.129
<b>Tổng</b>	<b>35.223.678.081</b>	<b>42.511.209.023</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**6.6 Lợi nhuận khác**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Thu nhập khác</b>	<b>2.961.431.731</b>	<b>1.831.078.184</b>
Thanh lý tài sản cố định	1.415.866.558	185.236.363
Cho thuê văn phòng	1.517.481.826	1.485.841.821
Thu nhập khác	28.083.347	160.000.000
<b>Chi phí khác</b>	<b>117.120.317</b>	<b>26.800.935</b>
Phạt vi phạm thuế và tiền phạt hành chính	88.130.455	26.800.935
Chi phí khác	28.989.862	-
<b>Lợi nhuận khác</b>	<b>2.844.311.414</b>	<b>1.804.277.249</b>

**6.7 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>14.767.150.524</b>	<b>16.419.867.160</b>
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(24.063.303.143)	(27.478.948.436)
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>(9.296.152.619)</b>	<b>(11.059.081.276)</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**6.8 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<b>Năm 2022</b>	<b>Năm 2021</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Chi phí nguyên vật liệu	68.020.381.667	101.208.106.203
Chi phí nhân công	27.427.206.610	28.017.724.737
Chi phí sử dụng máy thi công	2.949.455.778	6.467.666.000
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.905.093.714	2.175.028.013
Thuế, phí, lệ phí	1.911.657.824	119.202.506
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17.389.191.887	334.474.931.240
Chi phí khác bằng tiền	7.183.226.506	18.039.117.698
<b>Tổng</b>	<b>126.786.213.986</b>	<b>490.501.776.397</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7. THÔNG TIN KHÁC**

Danh sách các bên liên quan của Tổng Công ty

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ với Tổng Công ty</b>
Các bên liên quan khác là các Công ty con, Công ty liên kết được trình bày tại mục 1.5 Cấu trúc doanh nghiệp của Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp	Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát và có ảnh hưởng đáng kể
Các thành viên chủ chốt của Tổng Công ty: Thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc, Người quản lý khác và các thành viên gia đình thân cận của thành viên chủ chốt	Ảnh hưởng đáng kể

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

**a) Giao dịch với nhân sự quản trị, điều hành chủ chốt**

*Thù lao, tiền lương của Hội đồng Quản trị*

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Ông Trần Anh Tấn	Chủ tịch Hội đồng Quản trị	505.214.000	107.829.000
Ông Nguyễn Trường Sơn	Thành viên HĐQT	60.000.000	12.000.000
Ông Mai Công Toàn	Thành viên HĐQT	60.000.000	12.000.000
Ông Hoàng Thế Hiền	Chủ tịch Hội đồng Quản trị (Thôi nhiệm ngày 08/10/2021)	-	425.060.000
Ông Nguyễn Thế Thành	Phó Chủ tịch HĐQT (Thôi nhiệm ngày 08/10/2021)	-	210.385.000
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Thành viên HĐQT	48.000.000	30.000.000
<b>Tổng</b>		<b>673.214.000</b>	<b>797.274.000</b>

*Tiền lương, thù lao của Ban Kiểm soát*

<b>Họ và tên</b>	<b>Chức danh</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Bà Nguyễn Thị Thu Nga	Trưởng Ban kiểm soát	306.318.000	338.686.000
Ông Nguyễn Ngọc Cường	Thành viên	24.000.000	15.000.000
Ông Phạm Đình Hiếu	Thành viên	31.000.000	6.000.000
<b>Tổng:</b>		<b>361.318.000</b>	<b>359.686.000</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng**

Họ và tên	Chức danh	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
Ông Đỗ Chí Nguyễn	Tổng Giám đốc	469.280.000	503.270.000
Ông Tạ Đăng Tính	Phó Tổng Giám đốc	-	384.155.000
Bà Trần Thị Minh	Phó Tổng Giám đốc	358.348.000	398.134.000
Ông Đặng Quang Cường	Kế toán trưởng	321.436.000	67.352.000
<b>Tổng</b>		<b>1.149.064.000</b>	<b>1.352.911.000</b>

**b) Giao dịch với các bên liên quan khác**

1. Mua hàng hóa, dịch vụ của Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch với bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng giá trị giao dịch</b>			<b>78.294.039</b>	<b>4.671.872.601</b>
Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	Cho TCT thuê kho	-	1.016.855.640
Công ty CP Đầu tư xây dựng số 5	Công ty con	Chi phí chung tòa nhà	78.294.039	49.283.241
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	Mua cọc bê tông ly tâm	-	2.226.216.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Dịch vụ tư vấn	-	1.297.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết	Thuê thiết bị	-	82.517.720
2. Bán hàng hóa, dịch vụ cho Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung giao dịch với bên liên quan	Năm 2022 VND	Năm 2021 VND
<b>Tổng doanh thu bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ</b>			<b>121.009.091</b>	<b>251.811.665</b>
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết	Thuê thiết bị	-	238.909.091
Công ty TNHH MTV XL Hóa Chất	Công ty con	Cho thuê văn phòng	121.009.091	163.636.364
Công ty CP Xây lắp và SX Công nghiệp	Công ty con	Mua hàng hóa	-	(192.188.336)
Công ty CP XNK Thương mại Hợp tác Nhân lực Quốc tế Việt Nam	Công ty con	Dịch vụ	-	41.454.546

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

<b>Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
<b>3. Cổ tức, lợi nhuận được chia</b>			<b>41.539.038.139</b>	<b>44.436.498.675</b>
Công ty CP Bê tông Ly tâm An Giang	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	6.959.398.500	6.959.398.500
Công ty CP Bê tông Ly tâm Thủ Đức	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	9.813.573.000	13.084.764.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	1.892.242.020	1.343.616.005
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	Cổ tức, lợi nhuận	3.085.084.623	2.804.791.931
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Công ty con	Lãi vay	17.475.734.996	16.957.550.239
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	1.040.000.000	1.144.000.000
Công ty CP Tư vấn thiết kế Công nghiệp và Dân dụng	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	89.700.000	89.700.000
Công ty CP Bao bì Sông Công	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	-	126.000.000
Công ty CP khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	-	300.000.000
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	558.775.800	1.241.724.000
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	-	114.954.000
Công ty CP Thương mại Xây lắp CN Thăng Long	Công ty liên kết	Cổ tức, lợi nhuận	306.000.000	270.000.000
Tổng Công ty điện lực KTV - CTCP	Đầu tư khác	Cổ tức, lợi nhuận	318.529.200	-

<b>4. Giao dịch khác với Bên liên quan</b>	<b>Mối quan hệ</b>	<b>Nội dung giao dịch với bên liên quan</b>	<b>Năm 2022 VND</b>	<b>Năm 2021 VND</b>
Công ty TNHH Một thành viên Xi măng Quang Sơn	Công ty con	Chi hộ lương nhân viên biệt phái	606.208.706	679.718.167
Công ty Cổ phần Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng	859.363.636	778.090.909
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết	Cho thuê văn phòng	-	200.781.818

**c) Số dư với các bên liên quan**

		<b>31/12/2022 VND</b>	<b>01/01/2022 VND</b>
<b>1. Phải thu ngắn hạn khách hàng</b>		<b>362.971.270</b>	<b>362.971.270</b>
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	362.971.270	362.971.270

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>2. Phải thu khác</b>		<b>400.036.744.699</b>	<b>374.212.762.694</b>
Công ty TNHH MTV Xi măng Quang Sơn	Công ty con	356.132.738.879	336.719.375.529
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con	6.576.692.154	6.348.558.834
Công ty CP XNK Hợp tác nhân lực Quốc tế Việt Nam	Công ty con	173.100.000	173.100.000
Công ty CP Đầu tư và Khoáng sản Vinaincon	Công ty con	161.566.205	161.566.205
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 2	Công ty con	5.235.858.025	3.343.616.005
Công ty TNHH MTV Xây lắp Điện 4	Công ty con	1.585.084.623	-
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất Công nghiệp	Công ty con	627.090.984	575.421.013
Công ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	Công ty con	688.500.000	688.500.000
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	13.844.892.847	13.844.892.847
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	7.813.573.000	5.084.764.000
Công ty CP Bê tông ly tâm An Giang	Công ty con	-	-
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	2.369.166.109	2.369.166.109
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	498.250.586	498.250.586
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Công ty liên kết	432.000.000	432.000.000
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	Công ty liên kết	-	-
Công ty CP Khai thác đá vôi Quang Sơn	Công ty liên kết	300.000.000	300.000.000
Công ty CP Thi công cơ giới Vinaincon	Công ty liên kết	466.097.346	466.097.346
Công ty CP Cơ khí Hồng Nam	Công ty liên kết	187.914.830	187.914.830
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	2.944.219.111	3.019.539.390

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>3. Trả trước cho người bán</b>		<b>15.937.116.427</b>	<b>15.937.116.427</b>
Công ty CP Bê tông ly tâm Vinaincon	Công ty liên kết	4.712.579.331	4.712.579.331
Công ty CP Kết cấu thép Xây dựng - Comess	Công ty liên kết	8.485.617.811	8.485.617.811
Công ty TNHH MTV Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	191.112.890	191.112.890
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	1.955.111.395	1.955.111.395
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất -H76	Công ty con	592.695.000	592.695.000

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

**7.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

**Số dư với các bên liên quan (Tiếp theo)**

		31/12/2022	01/01/2022
		VND	VND
<b>4. Phải trả người bán ngắn hạn</b>		<b>10.400.993.332</b>	<b>12.720.629.235</b>
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng công nghiệp	Công ty liên kết	5.805.779	5.805.779
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	330.527.101	1.030.042.079
Công ty CP Xây lắp và Sản xuất công nghiệp	Công ty con	1.092.597.880	1.318.309.248
Công ty CP Cơ khí Xây lắp Hóa chất	Công ty con	2.614.811.001	2.614.811.001
CN Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất - XN Lắp máy	Công ty con	-	30.533.000
Công ty CP Bê tông ly tâm Thủ Đức	Công ty con	6.240.987.300	7.640.987.300
Công ty CP Cơ khí Hóa chất Hà Bắc	Công ty con	5.277.166	5.277.166
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Số 5	Công ty con	110.987.105	74.863.662
		<b>31/12/2022</b>	<b>01/01/2022</b>
		<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>5. Phải trả khác</b>		<b>8.955.861.916</b>	<b>8.963.211.916</b>
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hóa chất	Công ty con	8.955.861.916	8.955.861.916
Công ty CP Tư vấn Thiết kế và Xây dựng Vinaincon	Công ty liên kết	-	7.350.000

**7.2 Thông tin so sánh**

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIET NAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Người lập biểu

Nguyễn Thị Bích Hạnh

Kế toán trưởng

Đặng Quang Cường

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2023

Tổng Giám đốc



Đỗ Chí Nguyễn